Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1102.20.00

Mã HS	1102.20.00
Mô tả hàng hóa	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin / - Bột ngô
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:18:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1583
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1583
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1583
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1571
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1572
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1572
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1572
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1572
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1572
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1572
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1574
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1574
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1574
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1574
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1574
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1576
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1576
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1576
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1576
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1576
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1576
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1578
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1574
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1574
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1574
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1574
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1574
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1574
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1574
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1572
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1572
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1572
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1572
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1572
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1572
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1585
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1585
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1585

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1585
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1585
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1585
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1582
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1582
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1582
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1582
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1582
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1582
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1590
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1590
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1590
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1590
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1590
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1590
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D1573
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1573
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F1573
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1573
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1573
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1573
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D1575
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1575
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F1575
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1575
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1575

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1575
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1573
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1573
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1573
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1573
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1573
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1573
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1573
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D1576
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E1576
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F1576
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G1576
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1576
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I1576
RCEP B	2022	2022	14	B!D1576
RCEP B	2023	2023	13	B!E1576
RCEP B	2024	2024	12	B!F1576
RCEP B	2025	2025	11	B!G1576
RCEP B	2026	2026	10	B!H1576
RCEP B	2027	2027	9	B!I1576
RCEP C	2022	2022	*	C!D1576
RCEP C	2023	2023	*	C!E1576
RCEP C	2024	2024	*	C!F1576
RCEP C	2025	2025	*	C!G1576
RCEP C	2026	2026	*	C!H1576
RCEP C	2027	2027	*	C!I1576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D1576
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E1576
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F1576
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G1576
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H1576
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I1576
RCEP E	2022	2022	14	E!D1578
RCEP E	2023	2023	13	E!E1578
RCEP E	2024	2024	12	E!F1578
RCEP E	2025	2025	11	E!G1578
RCEP E	2026	2026	10	E!H1578
RCEP E	2027	2027	9	E!I1578
RCEP F	2022	2022	14	F!D1576
RCEP F	2023	2023	13	F!E1576
RCEP F	2024	2024	12	F!F1576
RCEP F	2025	2025	11	F!G1576
RCEP F	2026	2026	10	F!H1576
RCEP F	2027	2027	9	F!I1576
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F1497
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G1497
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H1497
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I1497

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1102.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1102.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1583), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.